

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ tài chính từ 01/04/2014 đến 30/06/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2014

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	8			
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		67 351 969 016	65 535 445 969
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	66 414 332 024	65 260 982 779
1. Tiền	111		66 414 332 024	65 260 982 779
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	876 840 600	1 840 600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		876 840 600	1 840 600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	29 664 369	29 116 803
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	29 664 369	29 116 803
- Phải thu khác 138	13A			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 338	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31 132 023	243 505 787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20 890 514	105 999 994
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			55 518 454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			630
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		10 241 509	81 986 709
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	1 945 286 650	1 781 942 374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1 589 819 249	1 412 775 822
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1 152 770 361	1 031 883 603
- Nguyên giá	222		5 481 286 470	5 481 286 470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4 328 516 109	-4 449 402 867
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. TSCĐ vô hình	227	V.06	417 048 888	360 892 219
- Nguyên giá	228		1 647 556 000	1 647 556 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 230 507 112	-1 286 663 781
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		20 000 000	20 000 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	355 467 401	369 166 552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20 000 000	12 500 000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	182 593 401	203 792 552
4. Tài sản dài hạn khác	268		152 874 000	152 874 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		69 297 255 666	67 317 388 343
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1 138 004 591	249 279 766
I. Nợ ngắn hạn	310		1 138 004 591	249 279 766
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		158 000 000	8 000 000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	686 680 860	13 844 325
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		242 842 699	195 897 216
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	50 481 032	31 538 225
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		68 159 251 075	67 068 108 577
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	68 159 251 075	67 068 108 577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140 000 000 000	140 000 000 000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-71 840 748 925	-72 931 891 423
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	69 297 255 666	67 317 388 343
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Tài sản nhận ký gửi	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006		
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		

6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037			
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039			
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			

7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		


TP.HCM, ngày 11 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Nguyễn




Huỳnh Kim Chông

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2014

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	1. Doanh thu		15 062 393	347 712 863	378 822 741	557 518 062
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		14 323 611	23 482 059	32 215 012	41 813 684
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		8 400	305 000 000	318 766 400	458 198 000
01.3	- Doanh thu báo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn					
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		730 382	19 230 804	27 841 329	57 506 378
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		15 062 393	347 712 863	378 822 741	557 518 062
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		31 508 337	- 129 248 942	77 692 843	291 687 486
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		- 16 445 944	476 961 805	301 129 898	265 830 576
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		698 112 691	755 717 465	1 392 272 396	1 586 085 864
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		- 714 558 635	- 278 755 660	- 1 091 142 498	- 1 320 255 288
31	8. Thu nhập khác					61 631
32	9. Chi phí khác					61 631
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)					
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		- 714 558 635	- 278 755 660	- 1 091 142 498	- 1 320 193 657
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		- 714 558 635	- 278 755 660	- 1 091 142 498	- 1 320 193 657
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

DVT: VND

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN



Nguyễn Kim Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2014

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		234 301	554 047 001
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		- 150 000 000	- 299 124 227
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 219 412 504	- 480 244 198
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6 472 550 858	-91 719 471 338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-7 204 178 097	27 112 249 816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1 100 805 442	-64 832 542 946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 20 000 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-60 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			61 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-60 000 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			61 500 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			61 500 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			64 480 000 000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-1 100 805 442	- 352 542 946
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66 361 788 221	61 277 457 783
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60-61)	70	VII.34	65 260 982 779	60 924 914 837

TP.HCM, ngày 11 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Nguyễn

Nguyễn Phúc Nguyễn



Nguyễn Kim Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty Cổ phần chứng khoán Nam An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 79/UBCK-GP ngày 18/12/2007 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ: 140.000.000 đồng

Vốn pháp định: 135.000.000 đồng

Thời gian hoạt động vô hạn.

Địa chỉ trụ sở chính: 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

1. Hình thức sở hữu: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán

- Tự doanh chứng khoán

- Tư vấn đầu tư chứng khoán

4. Tổng số nhân viên và người lao động: 10 người

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành áp dụng cho các Công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký sổ cái

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình : là toàn bộ các chi phí bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu thấy các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện nêu trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm kế toán : là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 03 năm.
- Web Nam An : là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Web vào sử dụng. Web được khấu hao trong 05 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của TSCĐ và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó công ty trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán theo thị giá tại ngày kết thúc niên độ.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá và các chi phí liên quan trừ đi các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường NTB, Quận 1, TP.HCM Cho niên độ tài chính (01/04/14-30/06/14)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng các khoản phải trả : được ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước vào chi phí hàng năm

7. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư góp vốn của các cổ đông. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Căn cứ vào điều lệ công ty và Quyết định của Hội đồng quản trị.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi cung cấp dịch vụ doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí đi kèm. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính : được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Trong Quý I năm 2014 hoạt động kinh doanh của Công ty không có lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND
Tiền mặt	654,226,359	978,047,397
Tiền gửi ngân hàng	65,760,105,665	64,282,935,382
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	66,414,332,024	65,260,982,779

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý II năm 2014		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý II năm 2014	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a Cửa Công ty Chứng khoán				
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
b Cửa Nhà đầu tư				
- Cổ phiếu	303,410	314,950	4,862,775,000	4,686,295,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
Cộng	303,410	314,950	4,862,775,000	4,686,295,000

3. Tình hình đầu tư tài chính CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I Chứng khoán thương mại	-	-	-	-	-
II Chứng khoán đầu tư	162	1,840,600	575,200	-	2,415,800
- CK sẵn sàng để bán	162	1,840,600	575,200	-	2,415,800
- CK nắm giữ đến ngày đáo hạn					
III Đầu tư góp vốn					
- Trái phiếu					
Cộng					

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình Khoản mục	Nhà cửa, máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	5,481,286,470	-	-	5,481,286,470
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,481,286,470	-	-	5,481,286,470
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4,388,959,488	-	-	4,388,959,488
- Khấu hao trong quý	60,443,379	-	-	60,443,379
Số dư cuối kỳ	4,449,402,867	-	-	4,449,402,867
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,152,770,361	-	-	1,152,770,361
Tại ngày cuối kỳ	1,031,883,603	-	-	1,031,883,603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phần mềm Smartconnect	Web Nam An	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá, TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	- 1,248,936,000	84,200,000	314,420,000	1,647,556,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	- 1,248,936,000	84,200,000	314,420,000	1,647,556,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	- 1,182,047,113	84,200,000	-	1,266,247,113
Số tăng trong kỳ	- 20,416,668	-	-	20,416,668
- Khấu hao trong quý	- 20,416,668	-	-	20,416,668
Số dư cuối kỳ	- 1,202,463,781	84,200,000	-	1,286,663,781
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	- 66,888,887	-	314,420,000	381,308,887
Tại ngày cuối kỳ	- 46,472,219	-	314,420,000	360,892,219

6 Chi phí xây dựng dở dang			01/01/2014	30/06/2014
- Phần mềm Smartconnect				-
Cộng			-	-
7 Chi phí trả trước dài hạn			01/01/2014	30/06/2014
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			20,000,000	12,500,000
Cộng			20,000,000	12,500,000
8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			01/01/2014	30/06/2014
- Thuế TNCN			686,680,860	13,844,325
Cộng			686,680,860	13,844,325
9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			01/01/2014	30/06/2014
- Tiền nộp ban đầu			120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung			0	0
- Tiền lãi phân bổ trong năm			62,593,401	62,593,401
Cộng			182,593,401	182,593,401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	01/01/2014	30/06/2014
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Thuế, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	13,844,325
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	293,323,731	227,435,441
+ Cổ tức Công ty CP Bông Sen phải trả NĐT	50,481,032	31,538,225
+ Khác	242,842,699	195,897,216
Cộng	293,323,731	241,279,766

12 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	140,000,000,000	-	-	140,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(71,840,748,925)	-	(1,091,142,498)	(72,931,891,423)
Tổng cộng				67,068,108,577

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	30/06/2014	01/01/2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(72,931,891,423)	(71,840,748,925)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(72,931,891,423)	(71,840,748,925)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(72,931,891,423)	(71,840,748,925)

VII Những thông tin khác

- 1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Nguyễn

Nguyễn Kim Hoàng

